

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY***(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
3	Cổng Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 344 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 524 000	1 022 000	983 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 010 000	5 940 000	3 267 000	2 904 000	6 507 000	3 861 000	2 124 000	1 888 000
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	7 865 000	4 950 000	2 904 000	2 541 000	5 112 000	3 218 000	1 888 000	1 652 000
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
6	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	10 920 000	6 480 000	3 564 000	3 168 000	7 098 000	4 212 000	2 317 000	2 059 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Giáp phố Lê Lai	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Phố Lê Lai	Ngã tư giao QL 32	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Hết trạm xá của P.Quang Trung	10 010 000	5 940 000	3 267 000	2 904 000	6 507 000	3 861 000	2 124 000	1 888 000
		Trạm xá của UBND phường	Cuối phố	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Hết số nhà 49	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Số nhà 51	Cuối phố	14 300 000	7 920 000	4 356 000	3 993 000	9 295 000	5 148 000	2 831 000	2 595 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	12 480 000	7 200 000	3 960 000	3 432 000	8 112 000	4 680 000	2 574 000	2 231 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
19	Phú Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Hết số nhà 14 phố Phùng Khắc Khoan	15 600 000	8 640 000	4 752 000	4 356 000	10 140 000	5 616 000	3 089 000	2 831 000
		Số nhà 14	Hết số nhà 76 (vườn hoa chéo)	12 480 000	7 200 000	3 960 000	3 432 000	8 112 000	4 680 000	2 574 000	2 231 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	10 920 000	6 480 000	3 564 000	3 168 000	7 098 000	4 212 000	2 317 000	2 059 000
22	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
23	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	6 630 000	4 500 000	2 739 000	2 442 000	4 310 000	2 925 000	1 780 000	1 587 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	7 865 000	4 950 000	2 904 000	2 541 000	5 112 000	3 218 000	1 888 000	1 652 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
28	Trung Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 630 000	4 500 000	2 739 000	2 442 000	4 310 000	2 925 000	1 780 000	1 587 000
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Trì	Ngã ba đường Đèn Và	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
30	Viên Sơn - Sen Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
31	Đường Đèn Và	Ngã ba Cầu Cộng QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đèn Và ngã ba TL 414	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 290 000	3 036 000	1 936 000	1 876 000	2 789 000	1 973 000	1 258 000	1 219 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 460 000	3 816 000	2 376 000	2 178 000	3 549 000	2 480 000	1 544 000	1 416 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vi	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vị Thủy tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000